

Bản án số: 95/2023/DS-PT
Ngày: 12-10-2023
V/v: Tranh chấp về thừa kế
tài sản là quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Đại Long

Bà Lê Thị Phương Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:**
Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2023/QĐXXPT-DS ngày 31/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 64/2023/QĐ-PT ngày 20/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị P, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn T, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953; địa chỉ: thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Chị Ngô Thị B, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Luật sư Nguyễn Văn H1 - Công ty Luật TNHH P, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ trụ sở: Tầng 2, tòa nhà T 1, khu đô thị T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; có mặt.

2.2. Anh Ngô Văn M, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh M: Luật sư Phạm Hùng T, luật sư Lê Doãn L và luật sư Bùi Thị Bích P1 - Công ty Luật TNHH T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ trụ sở: Số 26, đường N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; đều có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Ngô Văn H2, sinh năm 1971; nơi cư trú: thôn D, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1950 (vợ ông C); vắng mặt.

3.3. Anh Ngô Văn T1, sinh năm 1973 (con ông C, đã chết trong quá trình giải quyết vụ án).

3.4. Anh Ngô Văn T2, sinh năm 1997 (con anh T1); vắng mặt.

3.5. Anh Ngô Văn T3, sinh năm 2003 (con anh T1); vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

3.6. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1960 (vợ ông T4); vắng mặt.

3.7. Chị Ngô Thị L1, sinh năm 1983 (con ông T4); vắng mặt.

3.8. Anh Ngô Văn T5, sinh năm 1991 (con ông T4); vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên.

3.9. Chị Ngô Thị Q, sinh năm 1985 (con ông T4); địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.10. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1962 (vợ ông T7); địa chỉ: thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.11. Chị Ngô Thị T8, sinh năm 1985 (con ông T7); địa chỉ: thôn L 3, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

3.12. Chị Ngô Thị A, sinh năm 1989 (con ông T7); vắng mặt.

3.13. Chị Ngô Thị T9, sinh năm 1992 (con ông T7); vắng mặt.

3.14. Chị Ngô Thị T10, sinh năm 1997 (con ông T7); vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2, bà B1, anh T1, bà H3, chị L1, anh T5, chị Q, bà T6, chị T8, chị A, chị T9, chị T10: Anh Ngô Văn M, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

3.15. Anh Ngô Văn H4, sinh năm 1979 (con ông A1); địa chỉ: Số nhà 240/37A đường N, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.16. Chị Ngô Thị B, sinh năm 1981 (con ông A1); địa chỉ: thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.17. Chị Ngô Thị N, sinh năm 1983 (con ông A1); địa chỉ: thôn M, xã Q1, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.18. Chị Ngô Thị H5, sinh năm 1991 (con ông A1); địa chỉ: SN 796/2 đường S, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H4, chị N, chị H5: Chị Ngô Thị B, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

3.19. Chị Phùng Thị H6, sinh năm 1980 (vợ anh M); nơi cư trú: thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Ngô Thị P trình bày:

Bà là con gái của cụ Ngô Văn T11 và cụ Nguyễn Thị T12. Bố mẹ bà có 06 người con gồm: ông Ngô Văn C, ông Ngô Giáp A1 (tức Ngô Văn A1), ông Ngô Văn T4, ông Ngô Văn T7, bà và ông Ngô Văn H2.

Nguồn gốc nhà đất hiện nay bà Nguyễn Thị H (vợ ông A1) đang quản lý, sử dụng là của bố mẹ bà tạo lập. Năm 1985 bố mẹ bà có làm nhà ngói 4 gian trên thửa đất số 160, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã Q, huyện Q, diện tích 952m² đất mang tên cụ Nguyễn Thị T12 và thửa đất số 163, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã Q, huyện Q, diện tích là 353m² đất mang tên ông Ngô Giáp A1, bà Nguyễn Thị H.

Năm 1991 bố mẹ bà và vợ chồng ông A1 thống nhất vợ chồng ông A1 lên nhà ngói 4 gian của bố mẹ bà ở cùng với bố bà, còn mẹ bà về nhà kè của vợ chồng ông A1 ở.

Năm 1993 thửa đất số 160 và thửa đất số 163 được Ủy ban nhân dân (UBND) xã Q nhập lại thành một thửa là thửa đất số 298, diện tích đất là 1.295m² mang tên cụ Nguyễn Thị T12. Cùng năm đã được UBND huyện Q tách thửa để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên cụ Nguyễn Thị T12 với diện tích 730m² (trong đó có 200m² đất ở, 530m² đất vườn) tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q, huyện Q. Vị trí thửa đất phía Bắc giáp nhà ông A1, phía Nam giáp đường liên thôn, phía Đông giáp đường đi ra ngoài đồng, phía Tây giáp ruộng nhà anh M, chị H6.

Phần diện tích 525m² (trong đó có 200m² đất ở, 325m² đất vườn) UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ mang tên ông Ngô Văn A1 tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 4. Vị trí thửa đất này ở phía sau nhà cụ T11, cụ T12.

Năm 1981 ông Ngô Văn C chết không để lại di chúc. Ông C có vợ là bà Nguyễn Thị B1 và 02 người con là Ngô Văn T1, Ngô Văn M. Năm 1996 bố bà chết, không để lại di chúc.

Năm 1997, ông H2 mua nhà của ông T4 và đưa mẹ bà sang ở. Cùng năm 1997, mẹ bà và anh, chị em trong gia đình thống nhất cho mẹ con anh M, bà B1 về ở nhà đất của mẹ bà tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 04, diện tích 730m². Năm 2000, anh M kết hôn với chị H6. Năm 2002 anh M, chị H6 phá nhà tranh của cụ T12 làm nhà cấp 4 mái lợp prôximăng. Năm 2007, gia đình anh M, chị H6 làm nhà mái bằng và công trình phụ trên đất. Gia đình anh M ở từ đó đến nay không tranh chấp với các hộ liền kề. Hiện tại gia đình anh M chưa được cấp GCNQSDĐ.

Cùng năm 2007, ông Ngô Văn T4 chết, không để lại di chúc. Ông T4 có vợ là bà Trần Thị H3 và 03 con là Ngô Thị L1, Ngô Thị Q và Ngô Văn T5. Năm 2014, ông A1 chết, không để lại di chúc, ông A1 có vợ là bà Nguyễn Thị H và 04 con là Ngô Văn H4, Ngô Thị B, Ngô Thị N và Ngô Thị H5. Năm 2018, mẹ bà chết, không để lại di chúc. Tháng 02/2022, ông T7 chết, không để lại di chúc. Ông T7 có vợ là bà Nguyễn Thị T6 và 04 con là Ngô Thị T8, Ngô Thị A, Ngô Thị T9 và Ngô Thị T10.

Đối với thửa đất ao tại thửa đất số 301, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính xã Q, huyện Q, diện tích là 400m², khi cụ T11, cụ T12 đang còn sống đã thống nhất cho ông T7 và ông H2 nhưng ông T7 không lấy. Năm 2002, cụ T11, ông A1 bán và gửi tiền cho ông H2.

Sau khi cụ T11 chết, ông A1 đã sang tên phần đất ao cho ông A1, không được sự đồng ý của anh chị em trong gia đình. Bà xác định 400m² đất ao, bố mẹ bà đã cho ông T7 và ông H2 nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà yêu cầu Tòa án giải quyết 730m² đất tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính xã Q. Địa chỉ thửa đất tại thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Hiện tại vợ chồng anh M đang quản lý, sử dụng một phần đất và gia đình bà H đang quản lý, sử dụng một phần đất thuộc di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế nêu trên cho bà và anh chị em trong gia đình. Phần của bà được hưởng bà xin được nhận bằng đất và bà tặng lại cho anh M được quyền quản lý, sử dụng.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà là vợ ông Ngô Giáp A1 (tức Ngô Văn A1) và là con dâu của cụ Ngô Văn T11, cụ Nguyễn Thị T12. Trước năm 1978 cụ T11, cụ T12 ở tại thửa đất số 298, tờ bản đồ 4, bản đồ địa chính xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1978 bà kết hôn với ông A1 và ở chung với cụ T11, cụ T12.

Năm 1985 vợ chồng bà xin xã cấp cho một lô đất để ở riêng, với diện tích 344m² (đất này hiện nay vợ chồng anh M đang sử dụng). Vợ chồng bà đã làm 4 gian nhà kè trên đất.

Năm 1991, cụ T11, cụ T12 bàn bạc với các con và gọi vợ chồng bà về ở với cụ T11, cụ T12 và yêu cầu vợ chồng bà nhập đất cùng với cụ T11, cụ T12 để chia

cho vợ chồng bà 1/2 và ông H2 1/2 thửa đất. Bà không đồng ý nhập thì cụ T11, cụ T12 nói cho thêm vợ chồng bà một ao bên cạnh, diện tích 400m² tại thửa đất số 301, tờ bản đồ số 4. Lúc đó hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có giấy tờ gì.

Năm 1993, UBND huyện cấp GCNQSDĐ mang tên ông Ngô Giáp A1 diện tích 995m² (trong đó 200 m² đất ở, 325m² đất vườn, 400m² đất ao); phần còn lại cấp GCNQSDĐ mang tên cụ Nguyễn Thị T12 diện tích 730m² (trong đó 200m² đất ở, 530m² đất vườn).

Năm 1981 ông C chết. Năm 1996 cụ T11 chết. Năm 2007 ông T4 chết. Năm 2014 ông A1 chết. Năm 2018 cụ T12 chết. Tháng 02/2022 ông T7 chết. Tất cả đều không có ai để lại di chúc.

Năm 1997, sau khi cụ T11 chết, cụ T12 sang ở với ông H2 (con út), cụ T12 cho mẹ con anh M về nhà đất trên ở. Nhà đất trên chưa được cấp GCNQSDĐ mang tên anh M. Sau khi anh M lấy vợ, vợ chồng anh M có phá 4 gian nhà kè để xây nhà cấp 4, mái lợp prôximăng. Sau đó một thời gian vợ chồng anh M làm tiếp nhà mái bằng trên đất. Việc anh M mua thêm đất, san lấp đất ruộng bà không biết.

Năm 1996 cụ T12 đổi 400m² đất vườn lấy 400m² đất ao cho gia đình bà (khi đổi đất không có giấy tờ gì). Năm 2002, cụ T12 bán nhà của ông H2 và bán luôn cả ao để chuyển tiền cho ông H2. Gia đình bà ở ổn định từ đó đến nay, không tranh chấp với các hộ liên kề xung quanh.

Phần diện tích 730m² đất bà P yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 để lại tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q, địa chỉ tại thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa hiện nay gia đình bà đang quản lý, sử dụng một phần và gia đình anh M đang quản lý, sử dụng một phần. Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình bà và gia đình anh M phải phân chia di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 để lại, bà chỉ đồng ý chia di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 để lại với diện tích 336,4m² đất mà gia đình anh M đang quản lý, sử dụng, còn phần diện tích 393,6m² đất gia đình bà đang quản lý, sử dụng bà không đồng ý chia, vì phần đất đó cụ T11, cụ T12 đã đổi 400m² đất vườn lấy 400m² đất ao của vợ chồng bà năm 1996 (phần đất ao đổi cụ T12 đã bán cho người khác sử dụng, số tiền bán ao đã gửi cho ông Ngô Văn H2).

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Ngô Văn M trình bày:

Anh là con trai của ông Ngô Văn C, bà Nguyễn Thị B1 và là cháu nội của cụ Ngô Văn T11, cụ Nguyễn Thị T12.

Năm 1981 ông C chết không để lại di chúc. Năm 1996 cụ T11 chết không để lại di chúc. Năm 1997, ông H2 mua nhà của ông T4 và đưa cụ T12 sang ở. Cùng năm 1997, cụ T12 và anh, chị, em trong gia đình thống nhất cho mẹ con anh về ở nhà đất của cụ T11, cụ T12 tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 04, diện tích 730m² (trong đó có 200m² đất ở, 530m² đất vườn), nhưng chưa làm thủ tục sang tên cho mẹ con anh. Năm 2000, anh kết hôn với chị H6, năm 2002 vợ chồng anh

phá nhà tranh của cụ T11, cụ T12 làm nhà cấp 4 mái lợp prôximăng trên đất, năm 2007, vợ chồng anh làm nhà mái bằng và công trình phụ trên đất. Gia đình anh ở từ đó đến nay không có tranh chấp với các hộ liền kề. Cùng năm 2007, ông Ngô Văn T4 chết, không để lại di chúc.

Năm 2008, vợ chồng anh mua thêm đất của bà Nguyễn Thị Đ ở cùng thôn phía Đông nhà, diện tích là $10m^2$ để làm hồ phân, sau đó gia đình được chia ruộng bên cạnh nhà, vợ chồng anh đã san lấp $100m^2$ đất để làm vườn.

Năm 2014 ông Ngô Giáp A1 chết. Năm 2018 cụ Nguyễn Thị T12 chết. Tháng 02/2022 ông Ngô Văn T7 chết. Tất cả đều không có ai để lại di chúc.

Đối với thửa đất ao $400m^2$, khi cụ T11, cụ T12 còn sống đã cho ông H2 và ông T7. Khi ông H2 bán nhà thì bán luôn cả ao (người đứng ra bán là cụ T12, ông A1). Ông A1 là người trực tiếp nhận tiền và sau đó gửi tiền cho ông H2.

Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh và bà H phải phân chia di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 để lại cho bà P và anh, chị, em con cụ T11, cụ T12 được hưởng theo quy định của pháp luật, anh đồng ý. Phần anh được hưởng, anh có nguyện vọng được nhận bằng đất tại nơi vợ chồng anh đã xây nhà trên đất.

**Tại bản tự khai bổ sung ngày 03/3/2023 anh Ngô Văn M trình bày:*

Năm 1997 được sự đồng ý của cụ T12 và các cô, chú, anh, chị em trong gia đình thống nhất cho anh và mẹ anh về ở tại nhà tranh trên đất của cụ T11, cụ T12 tại thửa 298, tờ bản đồ số 4. Địa chỉ thửa đất: thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá. Khi về ở hiện trạng thửa đất lúc đó chưa có hàng rào. GCNQSDĐ mang tên cụ T12, ông A1 là người cất giữ, không giao lại cho anh nên anh không biết diện tích đất của cụ T11, cụ T12 là bao nhiêu m^2 . Lúc đó ông A1, bà H đã sử dụng sang phần đất vườn của cụ T12 hay chưa anh không biết vì không có hàng rào ngăn cách giữa hai nhà.

Năm 2020, bà H xây tường rào và kè móng ao. Lúc đó mọi người đều biết, nhưng vì không biết diện tích đất của cụ T11, cụ T12 là bao nhiêu nên không ai có ý kiến gì. Đến năm 2021 khi anh đi làm GCNQSDĐ sang tên anh thì được UBND xã Q thông báo tổng diện tích đất của cụ T12 là $730m^2$ (trong đó $200m^2$ đất ở, $530m^2$ đất vườn). Sau khi biết thông tin trên, anh nhờ người về đo lại phần đất anh đang sử dụng thì thiếu so với GCNQSDĐ mang tên cụ T12. Anh đã trao đổi với anh, em trong gia đình. Anh, em trong gia đình thống nhất yêu cầu bà H phải trả lại phần diện tích đất vườn còn thiếu so với giấy chứng nhận cho gia đình anh. Bà H không đồng ý.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B1 (vợ ông C) trình bày:

Thống nhất như quan điểm của anh Ngô Văn M (con trai bà). Toàn bộ diện tích đất của cụ T11, cụ T12 hiện nay anh M và bà H đang quản lý, sử dụng và chưa chia. Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ

T11, cụ T12, bà đồng ý. Phần thừa kế bà được hưởng của ông C, bà tặng lại cho con trai bà là Ngô Văn M.

Đối với phần đất ao 400m², bà đồng ý với ý kiến của anh Ngô Văn M.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn T1 (con ông C, bà B1) trình bày:

Anh đồng ý với ý kiến của bà B1 (mẹ anh) và anh M (em trai anh). Anh khẳng định toàn bộ diện tích 730m² đất (trong đó 200m² đất ở, 530m² đất vườn) tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính xã Q, huyện Q mang tên cụ Nguyễn Thị T12 hiện nay vợ chồng anh M đang sử dụng 336,4m², bà H đang sử dụng 393,6m² và chưa chia thừa kế. Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12, anh đồng ý. Phần thừa kế anh được hưởng của ông C, anh tặng lại cho em trai anh là Ngô Văn M. Đối với phần đất ao 400m², anh đồng ý với ý kiến của anh M.

Tại bản tự khai của anh Ngô Văn T2, Ngô Văn T3 trình bày:

Các anh là con của ông Ngô Văn T1, bà Phùng Thị T13 và là cháu nội của ông Ngô Văn C, bà Nguyễn Thị B1. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án yêu cầu chia thừa kế giữa bà P với bà H và ông M thì ông T1 đã ủy quyền cho ông M tham gia tố tụng liên quan đến quyền lợi của ông T1. Ông T1 đã tặng phần quyền được hưởng thừa kế của ông C cho ông M được quyền quản lý, sử dụng; tuy nhiên ngày 20/5/2023 ông T1 chết, không để lại di chúc. Mẹ các anh là bà Phùng Thị T13 đã ly hôn với ông T1. Nay các anh đồng ý tặng lại phần thừa kế của ông T1 cho ông M được quyền quản lý, sử dụng theo nguyện vọng của ông T1.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phùng Thị H6 trình bày:

Chị thống nhất với ý kiến của anh M. Nếu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12, chị đề nghị trừ 110m² đất gia đình chị mua và san lấp đất ruộng ra, còn lại bao nhiêu đề nghị chia cho anh, chị, em trong gia đình theo quy định của pháp luật. Nếu phần anh M được hưởng thừa kế, chị đề nghị Tòa án giải quyết chia cho anh M được hưởng phần đất vợ chồng chị đã xây nhà trên đất để vợ chồng chị không phải tháo dỡ nhà.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án chị Ngô Thị B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của anh H4, chị N và chị H5 trình bày:

Chị, anh H4, chị H5 và chị N là con của ông Ngô Giáp A1, bà Nguyễn Thị H và là cháu nội của cụ T11, cụ T12. Các anh, chị đều thống nhất như quan điểm trình bày của bà H.

Phần diện tích đất vườn bốn, mẹ các anh, chị sử dụng từ năm 1996 đến nay là của cụ T12, cụ T12 đổi đất vườn lấy 400m² đất ao đứng tên ông A1 để bán đi lấy tiền gửi cho ông H2 mua nhà (có giấy mua bán đất viết tay cụ T12 bán cho

ông H7, bà X) năm 2002. Phần nhà tranh trên đất anh M đang sử dụng từ năm 2000 đến nay. Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12, anh, chị em chị chỉ đồng ý chia thừa kế phần đất vợ chồng anh M đang quản lý, sử dụng, còn phần đất bà H đang quản lý, sử dụng, anh, chị em chị không đồng ý chia.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn H2 trình bày:

Ông là con trai út của cụ T11, cụ T12. Ông thống nhất như quan điểm trình bày của bà P. Đối với diện tích 730m² đất (trong đó 200m² đất ở, 530m² đất vườn) là di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 để lại, hiện nay vợ chồng anh M đang quản lý, sử dụng một phần, gia đình bà H đang quản lý, sử dụng một phần. Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 để lại, ông đồng ý. Phần ông được hưởng thừa kế của cụ T11, cụ T12 ông tặng lại cho anh M được quyền quản lý, sử dụng.

Đối với thửa đất ao 400m², khi cụ T11, cụ T12 còn sống đã thống nhất cho ông và ông T7. Năm 2002, cụ T12 và ông A1 đã bán và gửi tiền cho ông mua nhà.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H3 trình bày:

Bà là vợ ông Ngô Văn T4 và là con dâu của cụ T11, cụ T12. Bà thống nhất như quan điểm trình bày của bà P. Diện tích 730m² đất (trong đó 200m² đất ở, 530m² đất vườn) là di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 để lại, hiện nay vợ chồng anh M đang quản lý, sử dụng một phần, bà H đang quản lý, sử dụng một phần. Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 để lại, bà đồng ý. Phần thừa kế bà được hưởng của ông T4 bà tặng lại cho anh M được quyền quản lý, sử dụng.

Đối với thửa đất ao 400m² tại thửa đất số 301, khi còn sống cụ T11, cụ T12 đã cho ông T7 và ông H2. Cụ T12, ông A1 đã bán và gửi tiền cho ông H2.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị L1, chị Ngô Thị Q, anh Ngô Văn T5 trình bày:

Các anh, các chị là con trai, con gái của ông Ngô Văn T4, bà Trần Thị H3 và là cháu nội của cụ T11, cụ T12. Các anh, chị đồng ý với ý kiến của bà Trần Thị H3 (mẹ các anh, chị). Các anh, chị khẳng định toàn bộ diện tích 730m² đất trên của cụ T11, cụ T12 hiện nay vợ chồng anh M đang quản lý, sử dụng một phần, bà H đang quản lý, sử dụng một phần và chưa chia thừa kế.

Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 để lại, các anh, chị đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết phần của các anh, chị được hưởng thừa kế của ông T4, các anh, chị tặng lại cho anh M được quyền quản lý, sử dụng.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T6 trình bày:

Bà là vợ ông Ngô Văn T7 và là con dâu của cụ T11, cụ T12. Bà thống nhất như quan điểm trình bày của bà P. Diện tích 730m² đất (trong đó 200m² đất ở, 530m² đất vườn) là di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 để lại, hiện nay vợ chồng anh M đang quản lý, sử dụng một phần, bà H đang quản lý, sử dụng một phần. Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 để lại, bà đồng ý. Phần thừa kế bà được hưởng của ông T7 bà tặng lại cho anh M được quyền quản lý, sử dụng.

Đối với thửa đất ao 400m² tại thửa đất số 301 là tài sản của cụ T11, cụ T12. Tháng 3/2002 cụ T12 đã bán ao cho ông H7 để gửi tiền cho ông H2 có sự chứng kiến của bà và ông A1. Bà khẳng định phần đất ao là của cụ T11, cụ T12 và đã bán khi cụ T12 còn sống, chứ không phải của ông A1, bà H.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị T8, Ngô Thị A, Ngô Thị T9, Ngô Thị T10 trình bày:

Các chị là con gái của ông Ngô Văn T7, bà Nguyễn Thị T6 và là cháu nội của cụ T11, cụ T12. Các chị đồng ý với ý kiến của bà Nguyễn Thị T6 (mẹ các chị). Các chị khẳng định toàn bộ diện tích 730m² đất trên của cụ T11, cụ T12 hiện nay vợ chồng anh M đang quản lý, sử dụng một phần, bà H đang quản lý, sử dụng một phần và chưa chia thừa kế.

Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 để lại, các chị đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết phần của các chị được hưởng thừa kế của ông T7, các chị tặng lại cho anh M được quyền quản lý, sử dụng.

Tại báo cáo số 03/UBND-BC ngày 10/01/2023 của Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa thể hiện:

- Nguồn gốc thửa đất 298, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q năm 1993, diện tích 1.295m² và thửa 301, tờ bản đồ số 4, diện tích 400m² đất ao là của ông Ngô Văn T11, bà Nguyễn Thị T12 tạo lập và sử dụng trước ngày 18/12/1980. Đến năm 1994 trên thửa đất trên có hai chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị T12 và ông Ngô Văn A1 (con trai ông T11, bà T12).

Hiện trạng thửa đất có gia đình bà H (vợ ông A1) và gia đình anh M (cháu nội ông T11, bà T12) đang sử dụng.

- Theo hồ sơ địa chính 299: Vị trí đất thổ cư đang tranh chấp thuộc 02 thửa gồm thửa 160, 163, tờ bản đồ số 06. Tổng diện tích 1.306m², loại đất “T”, chủ sử dụng theo sổ mục kê “xã viên”. Đối với đất ao tại thửa 164, tờ bản đồ số 06, diện tích 500m², chủ sử dụng theo sổ mục kê “xã viên”.

- Theo hồ sơ địa chính năm 1993: Thửa 298, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.295m², loại đất “T”, chủ sử dụng (theo sổ đăng ký ruộng đất), chủ sử dụng ghi

Nguyễn Văn A1 + T12. Năm 1994 theo sổ giao đất thể hiện ông Ngô Văn A1 đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ một phần diện tích thửa 298 là 525m² (trong đó 200m² đất ở, 325m² đất vườn); thửa 301, diện tích 400m², loại đất ao. Bà Nguyễn Thị T12 được cấp GCNQSDĐ một phần diện tích thửa 298 là 730m² (trong đó 200m² đất ở, 530m² đất vườn). Hiện tại các hộ không cung cấp GCNQSDĐ (với lý do mất giấy).

- Theo hồ sơ địa chính năm 2014: Vị trí tranh chấp đất thổ cư liên quan đến 02 thửa gồm thửa 719, tờ bản đồ số 14, diện tích 995,1m², loại đất ONT, người sử dụng ông Ngô Văn A1 và thửa 730, tờ bản đồ số 14, diện tích 415,5m², loại đất ONT, người sử dụng anh Ngô Văn M. Đất ao trên bản đồ địa chính năm 2014 tại thửa 699, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.245,2m² thể hiện loại đất ONT do ông Ngô Sỹ H7 đang sử dụng.

- Việc đổi đất ao lấy đất vườn giữa bà T12 và ông A1 UBND xã Q không nhận được bất cứ giấy tờ gì liên quan đến việc đổi đất và không nhận được bất kỳ đơn thư, tranh chấp giữa các hộ liên kề.

Tại công văn số 30/CV-CNVPKĐQX ngày 14/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Q thể hiện:

- Nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của thửa 298, tờ bản đồ số 4 và thửa 301, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q năm 1993 thuộc thẩm quyền của UBND xã, phường nơi có đất xác nhận.

- Việc xác định ranh giới thửa đất có lấn chiếm hay không thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã, phường xác nhận.

- Diện tích 730m² (trong đó 200m² đất ở, 530m² đất vườn) tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q năm 1993 mang tên bà Nguyễn Thị T12. Căn cứ Điều 103 Luật đất đai năm 2013; Quyết định 4463/2014/QĐ-UBND và Quyết định 4655/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa. Do chưa có hồ sơ cụ thể kèm theo nên Chi nhánh chưa có cơ sở để cung cấp thông tin theo quy định.

- Đối với 400m² đất ao, thửa 301, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q năm 1993 thì theo UBND xã Q báo cáo thửa đất trên có trong sổ giao ruộng đất năm 1994 mang tên ông Ngô Văn A1. Việc đổi đất giữa 2 hộ ông Ngô Văn A1 và bà Nguyễn Thị T12 theo báo cáo của UBND xã Q không nhận được bất cứ giấy tờ gì liên quan đến việc đổi đất nói trên. Quá trình sử dụng đất cho đến nay UBND xã Q chưa nhận được bất kỳ đơn thư tranh chấp của các hộ đối với thửa đất trên.

Theo kết quả thẩm định ngày 15/11/2022 và định giá ngày 20/12/2022 cụ thể:

* Về hiện trạng sử dụng đất: Theo hồ sơ địa chính: Theo sổ giao đất năm 1994, thửa đất số 298, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q năm 1993 đất đứng

tên bà Nguyễn Thị T12, diện tích 730m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 530m^2 đất vườn).
Tứ cận cụ thể như sau: phía Nam giáp đường liên thôn, phía Bắc giáp đất nhà bà H đang sử dụng, phía Đông giáp ngõ đi chung, phía Tây giáp đất nông nghiệp của gia đình anh M.

Tổng diện tích đất đo hiện trạng thực tế là $1.350,9\text{m}^2$. Trong đó:

- Diện tích đất gia đình anh M đang sử dụng $336,4\text{m}^2$. Tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp gia đình bà H: $4,19\text{m} + 1,27\text{m} + 12,40\text{m}$;

+ Phía Nam giáp đường liên thôn rộng $16,97\text{m}$;

+ Phía Đông giáp đất bà H đang sử dụng dài $8,69\text{m} + 0,21\text{m} + 10,42\text{m}$

+ Phía Tây giáp đất ruộng dài $21,02\text{m}$.

- Diện tích gia đình bà Nguyễn Thị H đang sử dụng $1.014,6\text{m}^2$ (trong đó bà H đang sử dụng $393,6\text{m}^2$ đất vườn của ông T11, bà T12). Tứ cận cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp hộ bà Nguyễn Thị Đ $31,73\text{m}$;

+ Phía Nam giáp 3 đoạn $4,19\text{m} + 12,40\text{m} + 13,93\text{m}$;

+ Phía Đông giáp đường ngõ $20,62\text{m} + 12,46\text{m} + 10,20\text{m}$;

+ Phía Tây giáp đất anh M đang sử dụng: $2,67\text{m} + 1,27\text{m} + 8,69\text{m} + 0,21\text{m} + 10,42\text{m}$.

* Về di sản thừa kế: Tổng diện tích 730m^2 đất (trong đó 200m^2 đất ở, 530m^2 đất vườn).

* Về giá trị đất: Căn cứ chứng thư Thẩm định giá số 02.20122022/CTTĐ-AMC ngày 20/12/2022 của công ty TNHH quản lý và khai thác tài sản AMC đất ở có đơn giá là $5.002.667\text{đ}/\text{m}^2 \times 200\text{m}^2 = 1.000.533.400$ đồng; đất vườn đơn giá là $4.666.167\text{đ}/\text{m}^2 \times 530\text{m}^2 = 2.473.068.510$ đồng. Tổng cộng: $3.473.601.910$ đồng.

* Về giá trị công trình xây dựng trên đất và cây cối hoa màu:

1. Trên phần đất gia đình anh M đang quản lý, sử dụng:

- Công trình xây dựng:

+ 01 nhà mái bằng 01 tầng BTCT xây năm 2002, diện tích $56,5\text{m}^2 \times 5.054.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50,14\% = 143.175.271$ đồng;

+ 01 nhà cấp 4: DT $52,3\text{m}^2 \times 4.313.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 26,67\% = 60.159.492$ đồng;

+ Tường rào: $54,85\text{m}^2 \times 388.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50,14\% = 10.669.916$ đồng;

Cộng: $214.004.679$ đồng.

- Cây cối lưu niên:

+ Lộc vừng: 01 cây $\times 278.000\text{đ}/\text{cây} = 278.000$ đồng;

+ Si: 01 cây $\times 200.000\text{đ}/\text{cây} = 200.000$ đồng;

+ Na: 04 cây $\times 99.000\text{đ}/\text{cây} = 396.000$ đồng;

+ Bưởi: 02 cây $\times 420.000\text{đ}/\text{cây} = 840.000$ đồng;

+ Vú sữa: 01 cây x 240.000đ/cây = 240.000 đồng;

Cộng: 1.954.000 đồng.

2. Trên phần đất gia đình bà H đang quản lý, sử dụng:

- Công trình xây dựng:

+ Tường rào ao: $29,25m^2 \times 217.000đ/m^2 \times 50,14\% = 3.182.294$ đồng;

+ Kè ao: $145,20m^2 \times 290.000đ/m^2 \times 26,67\% = 11.230.204$ đồng;

+ Bể nước xây năm 1996 - 1997: Không còn giá trị sử dụng;

Cộng: 14.412.498 đồng.

- Cây cối lưu niên:

+ Mít: 01 cây x 500.000đ/cây = 500.000 đồng;

+ Bưởi: 02 cây x 420.000đ/cây = 840.000 đồng;

+ Hồng xiêm: 02 cây x 180.000đ/cây = 360.000 đồng;

+ Táo: 01 cây x 120.000đ/cây = 120.000 đồng;

+ Chuối: 01 cây x 60.000đ/cây = 60.000 đồng;

+ Na: 07 cây x 99.000đ/cây = 693.000 đồng;

+ Xoài: 01 cây x 310.000đ/cây = 310.000 đồng;

Cộng: 2.883.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 26/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Thanh Hóa quyết định:

Căn cứ Khoản 5 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a, c Khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 147; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 278; Khoản 1 Điều 280 của BLTTDS.

Điều 6; Điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Điều 623; Điều 649; Khoản 1 Điều 650; Điều 651; Điều 652 của BLDS.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị P.

* Xác định 730m² đất tại thửa số 298, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q, huyện Q. Địa chỉ thửa đất tại thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa là di sản thừa kế của ông Ngô Văn T11, bà Nguyễn Thị T12.

* Chấp nhận sự thỏa thuận giữa bà P; ông H2; anh T1 (anh T2, anh T3); vợ con ông T4 (bà H3, chị L1, chị Q, anh T5); vợ con ông T7 (bà T6, chị T8, chị A, chị T9, chị T10) và anh M về việc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tặng cho anh M phần di sản thừa kế của mình.

- Chia cho anh Ngô Văn M quản lý, sử dụng 625m² đất (trong đó 150m² đất ở, 475m² đất vườn).

Tư cận cụ thể như sau:

- + Phía Bắc rộng 27,20m giáp đất nhà bà H đang quản lý, sử dụng;
- + Phía Nam 02 đoạn rộng (16,97m + 9,31m) giáp đường giao thông;
- + Phía Đông dài 02 đoạn (10,28m + 12,61m) giáp phần đất giao cho vợ con ông A1 (bà H, anh H4, chị B, chị H5, chị N);
- + Phía Tây dài 02 đoạn (2,67m + 21,02m) giáp đất ruộng của gia đình anh M.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải tháo dỡ phần bể nước để giao lại đất cho anh M, diện tích là 2,3m² gồm:

- Phía Nam dài 4,23m giáp phần đất chia cho anh M;
- Phía Đông rộng 0,51m giáp phần đất chia cho anh M;
- Phía Tây rộng 0,56m giáp phần đất chia cho anh M;
- Chia cho vợ con ông A1 (bà H, anh H4, chị B, chị H5, chị N) quản lý, sử dụng 105m² đất (trong đó 50m² đất ở, 55m² đất vườn).

Tứ cận cụ thể như sau:

- + Phía Bắc rộng 4,62m giáp đất nhà bà H đang quản lý, sử dụng;
- + Phía Nam rộng 4,62m giáp đường giao thông;
- + Phía Đông 02 đoạn dài (10,20m + 12,46m) giáp đường giao thông;
- + Phía Tây 02 đoạn dài (10,28m + 12,61m) giáp phần đất giao cho anh M.

Buộc vợ con ông A1 (bà H, anh H4, chị B, chị H5 và chị N) còn phải thanh toán lại cho anh M số tiền là 705.000 đồng (làm tròn số).

2. Anh M, vợ con ông A1 (bà H, anh H4, chị B, chị H5, chị N) có trách nhiệm liên hệ với các Cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/6/2023, bà Nguyễn Thị H kháng cáo với nội dung:

- Việc xác định bể nước của gia đình bà H không còn giá trị sử dụng, buộc gia đình bà H phá bỏ bể nước là không phù hợp, hiện trạng thực tế bể nước vẫn đang sử dụng bình thường.

- Việc Tòa án quyết định cho anh Ngô Văn M được hưởng phần diện tích 100m² đất vườn do công tôn tạo thì gia đình bà H cũng đề nghị Tòa án quyết định cho gia đình bà H được hưởng công sức tôn tạo trên khu đất.

- Bà H cho rằng việc hoán đổi phần đất 393,6m² thuộc thửa 298, tờ bản đồ số 4 với phần đất 400m² thuộc thửa đất 301, tờ bản đồ số 4 thì tất cả gia đình đều biết vì có hợp nội bộ.

- Về việc ông Ngô Văn A1 xin cấp giấy chứng nhận thửa đất 393,6m² thuộc thửa đất 298, tờ bản đồ số 4 không được bổ sung vào lời tự khai.

- Theo phiên tòa sơ thẩm ngày 26/5/2023 dùng quyền sử dụng đất theo bản đồ năm 2002 để phân xử nhưng số liệu của bản đồ năm 2002 thửa đất của bà Nguyễn Thị T12 là 409m² và ông Ngô Văn A1 là 855m², đề nghị Tòa án làm rõ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị H chỉ đề nghị xem xét một nội dung kháng cáo về việc diện tích 393,6m² đất vườn thuộc thửa 298, tờ bản đồ số 4 đã được hoán đổi với diện tích 400m² đất ao thuộc thửa 301, tờ bản đồ số 4 để xác định diện tích 393,6m² là tài sản của gia đình bà chứ không thuộc di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12, còn các nội dung kháng cáo khác bà xin rút. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị H đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Q theo hướng xác định diện tích 393,6m² đất vườn gia đình bà H đang sử dụng là tài sản của gia đình ông A1, bà H, không thuộc di sản chia thừa kế của cụ T11, cụ T12.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Ngô Văn M cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị H không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về diện tích 393,6m² đất, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét nội dung kháng cáo của bà H, cũng như không có căn cứ để xác định có việc chuyển đổi đất giữa cụ T12 và ông A1, nên đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Q.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và các bên đương sự đã tuân thủ, thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) tại cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 BLTTDS, chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: xác định diện tích 393,6m² đất vườn gia đình bà H đang quản lý, sử dụng là tài sản của gia đình ông A1, bà H, không thuộc di sản chia thừa kế của cụ T11, cụ T12, chỉ chia thừa kế diện tích 336,4m² đất của cụ T11, cụ T12 hiện nay vợ chồng anh M, chị H6 đang quản lý, sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của BLTTDS, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xem xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Ngô Văn M về nội dung bà Nguyễn Thị H không có yêu cầu phản tố:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế đối với diện tích 730m² đất hiện nay đang do gia đình bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng một phần và vợ chồng anh Ngô Văn M quản lý, sử dụng một phần, nên bà H, anh M là đồng bị đơn, đều có quyền chấp nhận hoặc không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà H đã không chấp nhận phần đất 393,6m² đất hiện nay bà đang quản lý, sử dụng là di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét, giải quyết phần diện tích đất này trong cùng vụ án, do đó đây không thuộc trường hợp phải có yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà H:

[2.1] Việc hoán đổi 393,6m² đất vườn thuộc thửa 298, tờ bản đồ số 4 với 400m² đất ao thuộc thửa đất 301, tờ bản đồ số 4:

Theo lời trình bày của ông Ngô Văn H2, bà Ngô Thị P, bà Trần Thị H3 (vợ ông Ngô Văn T4), bà Nguyễn Thị T6 (vợ ông Ngô Văn T7) thì: diện tích đất ao 400m² tại thửa số 301, tờ bản đồ số 4 là tài sản của bố mẹ (cụ T11, cụ T12) cho ông Ngô Văn T7 và Ngô Văn H2, chứ không phải của ông A1, bà H. Đến tháng 3 năm 2002, cụ T12 đã bán diện tích đất ao này cho ông H7, bà X để lấy tiền gửi cho ông H2, khi bán có sự chứng kiến của ông A1, bà T6 và một số người làm chứng khác.

Tại giấy chứng nhận bán nhà ngày 10/3/2022, cụ T12 viết giấy bán đất của con trai là ông Ngô Văn T4 với diện tích đất ở là 200m², đất vườn là 830m² cùng với một cái ao do bố mẹ cho thêm. Giấy chứng nhận bán nhà này đều được các con thừa nhận, nên mặc dù không có xác nhận của chính quyền địa phương nhưng hai bên đã làm thủ tục chuyển nhượng, gia đình ông H7, bà X xác nhận đã được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất trên, trong đó có 400m² đất ao tại thửa số 301, tờ bản đồ số 4.

Tuy nhiên, theo trích đo bản đồ địa chính năm 1993, tại tờ bản đồ số 4, thửa 298 có diện tích là 1.295m²; theo sổ đăng ký ruộng đất năm 1993, tại tờ bản đồ số 4, thửa 298 có diện tích 1.295m² (đất thổ) mang tên ông Nguyễn Văn A1 + T12; thửa 301 có diện tích 400m² (đất ao) mang tên ông Ngô Văn A1; theo sổ giao đất năm 1993, thì cụ Nguyễn Thị T12 được cấp 730m² đất, trong đó có 200m² đất ở và 530m² đất vườn tại thửa 298; ông Ngô Văn A1 được cấp 925m² đất, trong đó có 200m² đất ở, 325m² đất vườn tại thửa 298 và 400m² đất ao tại thửa 301.

Như vậy, lời trình bày của các ông, bà nêu trên là không có căn cứ về việc cụ Nguyễn Thị T12 đã cho ông Ngô Văn T7 và Ngô Văn H2 diện tích 400m² đất ao này, mà có đủ căn cứ khẳng định cụ Nguyễn Thị T12 đã cho gia đình ông A1 diện tích 400m² đất ao tại thửa số 301, tờ bản đồ số 4 từ trước năm 1993, nên gia

đình ông Ngô Văn A1 mới được đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất và sổ giao đất năm 1993 và được cấp GCNQSDĐ cùng với diện tích 525m² đất ở và đất vườn.

Mặt khác, gia đình bà B1 và anh M đã về ở trên ngôi nhà tranh và phần đất mà cụ T12 cho từ năm 1997. Hai gia đình bà H và anh M ở phần đất liền kề với nhau, có ranh giới ngăn cách, có khuôn viên riêng, sử dụng ổn định hơn 20 năm nay, không xảy ra tranh chấp, khiếu kiện gì. Ngoài ra, mọi người trong gia đình đều thừa nhận việc cụ T12 có bán 400m² đất ao để lấy tiền gửi cho ông H2, mà theo phân tích ở trên thì 400m² đất ao này cụ T12 đã cho gia đình ông A1, bà H, tương đương với diện tích 393,6m² đất vườn của gia đình bà H đang sử dụng mà các anh, chị, em khác đang cho rằng gia đình bà H lấn chiếm của cụ T12.

Như vậy, mặc dù việc đổi đất không lập thành văn bản, nhưng căn cứ vào các tài liệu khác như sổ đăng ký ruộng đất, sổ giao đất năm 1993, căn cứ vào thực tế hiện trạng sử dụng đất, lời trình bày của các bên đương sự, đã đủ cơ sở khẳng định có việc hoán đổi diện tích 400m² đất ao, thuộc thửa số 301, tờ bản đồ số 4 của gia đình ông A1, bà H với diện tích 393,6m² đất vườn, thuộc thửa 298, tờ bản đồ số 4 của cụ T12. Do đó, xác định di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12 là 336,4m² đất hiện gia đình anh M, chị H6 đang quản lý, sử dụng, trong đó có 200m² đất ở và 136,4m² đất vườn, còn 393,6m² đất vườn của gia đình bà H đang quản lý, sử dụng là của gia đình bà H, không phải là di sản thừa kế của cụ T11, cụ T12.

[2.2] Các nội dung kháng cáo khác bà H đã rút nên HĐXX không xem xét.

Như vậy, nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H là có căn cứ, nên chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 26/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Q theo hướng không chấp nhận diện tích 393,6m² đất vườn hiện nay gia đình bà H đang quản lý, sử dụng là di sản thừa kế của ông T11, bà T12 mà là tài sản của gia đình ông A1, bà H; xác định di sản thừa kế của ông T11, bà T12 là diện tích 336,4m² đất hiện nay vợ chồng anh M, chị H6 đang trực tiếp quản lý, sử dụng như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H, anh H4, chị B, chị H5, chị N (vợ, con ông Ngô Văn A1) không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất là di sản của cụ T11, cụ T12 hiện vợ chồng anh M, chị H6 đang quản lý, sử dụng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đồng thừa kế khác đều nhường lại kỷ phần thừa kế của mình cho anh Ngô Văn M.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị H được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm (DSST): Do sửa bản án về diện tích đất là di sản thừa kế nên cần phải sửa phần án phí DSST đối với các đương sự trong vụ án. Anh Ngô Văn M là người được sử dụng toàn bộ diện tích 336,4m² đất, (trong đó

có 200m² đất ở và 136,4m² đất vườn) tại thửa số 298, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q, huyện Q là di sản thừa kế của cụ Ngô Văn T11, cụ Nguyễn Thị T12 nên anh M phải chịu toàn bộ án phí DSST.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 26/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, như sau:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147 của BLTTDS; Điều 623, Điều 649, khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652 của BLDS; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị P: Xác định 336,4m² đất, trong đó có 200m² đất ở và 136,4m² đất vườn tại thửa số 298, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính xã Q, huyện Q. Địa chỉ thửa đất tại thôn Y, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa là di sản thừa kế của cụ Ngô Văn T11, cụ Nguyễn Thị T12.

Giá trị thửa đất là: 200m² đất ở x 5.002.667đ/m² = 1.000.533.400 đồng; 136,4m² đất vườn x 4.666.167đ/m² = 636.465.179 đồng; tổng cộng: 1.636.998.579đ (*Một tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm bảy mươi chín đồng*).

Chấp nhận sự thỏa thuận giữa bà P; ông H2; anh T1 (anh T2, anh T3); vợ con ông T4 (bà H3, chị L1, chị Q, anh T5); vợ con ông T7 (bà T6, chị T8, chị A, chị T9, chị T10) và anh M về việc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tặng cho anh M phần di sản thừa kế của mình.

Chấp nhận sự tự nguyện của vợ con ông A1 (bà H, anh H4, chị B, chị H5, chị N) không yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 336,4m² đất là di sản thừa kế của cụ Ngô Văn T11, cụ Nguyễn Thị T12.

Giao toàn bộ diện tích 336,4m² đất là di sản thừa kế của cụ Ngô Văn T11, cụ Nguyễn Thị T12 cho anh Ngô Văn M được quản lý, sử dụng theo hiện trạng sử dụng đất hiện nay anh M, chị H6 đang sử dụng.

2. Gia đình bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích 393,6m² đất vườn theo hiện trạng sử dụng đất hiện nay gia đình bà đang sử dụng.

3. Gia đình anh Ngô Văn M, gia đình bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

- Án phí DSPT: Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí DSPT.

- Án phí DSST: Anh Ngô Văn M phải chịu án phí DSST là 61.110.000đ (*Sáu mươi một triệu, một trăm mười nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị H, anh Ngô Văn H4, chị Ngô Thị B, chị Ngô Thị H5, chị Ngô Thị N không phải chịu án phí DSST.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

